

Bản án số: 02/2023/DS-PT

Ngày: 27-02-2023

V/v: “Tranh chấp tiền đặt cọc”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hưng Bính.

Các Thẩm phán: + Ông Trần Ngọc Tú

+ Ông Lê Vũ Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhật Hạ, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phụng Anh, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và ngày 27 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 33/2022/TLPT-DS về việc: “Tranh chấp tiền đặt cọc”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 59/2022/DS-ST ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 179/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn Q, sinh năm 1976; địa chỉ: Lô E1-11, khu đô thị P, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Trương Văn N, sinh năm 1976 và bà Võ Thị Hoàng U, sinh năm 1978; cùng địa chỉ: Nhà A8, khu đất xen ghép tổ 13, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ông N có mặt, bà U đã ủy quyền cho Ông N (Giấy ủy quyền ngày 28/12/2021).

Người kháng cáo: Bị đơn - ông Trương Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa Nguyên đơn Ông Hoàng Văn Q trình bày:

Trước khi ký giấy đặt cọc với ông Trương Văn N thì ông Q có lên mạng internet để tìm hiểu và biết Ông N đang chào bán thửa đất có diện tích khoảng 700m², phần đất này được tách ra từ thửa 134, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại thôn N, xã T (nay là phường A) thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau đó, ông Q và

Ông N gặp nhau để bàn bạc, trao đổi giá cả và thủ tục mua bán đất. Tại buổi gặp mặt, Ông N đã cho ông Q xem bản chính các loại giấy tờ như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đứng tên ông Nguyễn Đắc H, di chúc của ông Nguyễn Đắc H, trích lục khai tử của ông Nguyễn Đắc H, Giấy đặt cọc giữa các đồng thừa kế của ông H với bà Nguyễn Thị Phương A, giấy đặt cọc giữa bà A với Ông N; đồng thời, Ông N còn cho ông Q biết hiện nay Ông N đang giữ toàn bộ hồ sơ để lập thủ tục thừa kế cho những người đồng thừa kế của ông H, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tách thửa, mở lối đi xong thì sẽ chuyển nhượng lại cho ông Q. Ngoài ra, giữa các bên còn nhiều lần gặp nhau trực tiếp và trao đổi qua mạng xã hội Zalo để thỏa thuận giá cả và vị trí các thửa đất.

Sau nhiều lần bàn bạc để thương lượng giá cả và thủ tục chuyển nhượng. Ngày 17/02/2020, ông Q và Ông N đã ký giấy đặt cọc về việc chuyển nhượng 02 thửa đất số 134-1 và 134-2, diện tích 701,4m² (các thửa đất được tách ra từ thửa 134, diện tích 1.458m²), thuộc tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại thôn N, xã T (nay là phường A) thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế với giá chuyển nhượng là 8.066.000.000 đồng, thời hạn để các bên thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng là 01 năm kể từ ngày ký giấy đặt cọc. Ông Q đã đặt cọc cho Ông N 03 lần với tổng số tiền 2.500.000.000 đồng (lần 1 ngày 12/02/2020 trước thời điểm ký giấy đặt cọc đưa 01 tỷ đồng, lần 02 ngày 17/02/2020 đưa 01 tỷ đồng, lần 03 ngày 31/3/2020 chuyển khoản 500 triệu đồng vào tài khoản bà Võ Thị Hoàng U).

Khoảng đầu tháng 6/2020, Ông N báo cho ông Q biết việc chuyển nhượng đất giữa bà A và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Đắc H là không có thật (do bà A tự lập hồ sơ giả để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Ông N) nên Ông N làm đơn gửi cơ quan điều tra của Công an tỉnh Thừa Thiên Huế khởi tố đối với bà A. Biết được sự việc trên nên vào ngày 11/6/2020, ông Q đã gọi vợ chồng Ông N, bà U đến nơi làm việc của mình để yêu cầu Ông N, bà U trả lại tiền đã nhận cọc của mình và có lộ trình trả cụ thể nhưng Ông N, bà U không đồng ý. Sau đó, ông Q cũng nhiều lần liên hệ với Ông N để yêu cầu vợ chồng Ông N trả lại tiền đã nhận cọc cho mình nhưng Ông N vẫn không đồng ý trả lại. Do đã quá thời hạn 01 năm kể từ ngày ký giấy đặt cọc nhưng Ông N vẫn không thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo thỏa thuận đã ký kết trong giấy đặt cọc, cũng không trả lại số tiền 2.500.000.000 đồng đã nhận cọc cho ông Q nên ông Q khởi kiện ra Tòa án, yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Trương Văn N và bà Võ Thị Hoàng U phải trả lại số tiền đã nhận cọc là 2.500.000.000 đồng, đồng thời bồi thường thêm số tiền 5.000.000.000 đồng do vi phạm giấy đặt cọc.

Tại phiên tòa, Ông Hoàng Văn Q vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình về đòi lại tiền cọc và phạt cọc, tuy nhiên giảm tiền phạt cọc xuống còn 2.500.000.000 đồng.

Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn – ông Trương Văn N và bà Võ Thị Hoàng U trình bày:

Ngày 17/02/2020, Ông N và ông Q đã ký giấy đặt cọc để chuyển nhượng 02 thửa đất số 134-1 và 134-2, diện tích 701,4m² (các thửa đất được tách ra từ

thửa 134, diện tích 1.458m²), thuộc tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại thôn N, xã T (nay là phường A) thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, thửa đất này thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Đắc H. Đây là các thửa đất mà trước đó Ông N đã ký các hợp đồng đặt cọc với bà Nguyễn Thị Phương A, trên cơ sở các hợp đồng đặt cọc mà Ông N đã ký với bà A thì Ông N đã ký giấy đặt cọc để chuyển nhượng lại các thửa đất này cho ông Q với giá 8.066.000.000 đồng, thời hạn để các bên thực hiện hợp đồng chuyển nhượng là 01 năm kể từ ngày ký giấy đặt cọc. Vợ chồng Ông N, bà U đã nhận tiền đặt cọc của ông Q 03 đợt với tổng số tiền 2.500.000.000 đồng, toàn bộ số tiền nhận đặt cọc từ ông Q, Ông N đã đặt cọc hết cho bà A. Khoảng tháng 6/2020, Ông N phát hiện bà A làm giả các giấy đặt cọc mà bà A ký với các đồng thừa kế của ông Nguyễn Đắc H để chiếm đoạt tài sản của ông N nên đã làm đơn tố cáo hành vi của bà A đến cơ quan Công an, đồng thời báo cho ông Q biết sự việc. Sau đó, giữa Ông N và ông Q đã nhiều lần gặp nhau để giải quyết sự việc nhưng không giải quyết được. Nay ông Q khởi kiện ra Tòa án, yêu cầu vợ chồng ông phải trả lại số tiền đã nhận cọc 2.500.000.000 đồng, bồi thường thêm số tiền 5.000.000.000 đồng do vi phạm giấy đặt cọc thì ông không đồng ý và đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án vì vụ việc này liên quan trực tiếp đến hành vi của bà Nguyễn Thị Phương A lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Ông N. Mặt khác, toàn bộ số tiền nhận cọc từ ông Q, Ông N đã đặt cọc hết cho bà A.

Bà Võ Thị Hoàng U thống nhất như ý kiến của ông Trương Văn N. Tại phiên tòa sơ thẩm, Ông N vẫn giữ nguyên ý kiến của mình. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q và đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2022/DS-ST ngày 04/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế đã tuyên xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 117, 119, 328; Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội: Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Trương Văn N và bà Võ Thị Hoàng U phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ông Hoàng Văn Q tổng số tiền 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng), bao gồm: 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng) tiền đã nhận cọc và 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng) tiền phạt cọc do vi phạm Giấy đặt cọc.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo luật định.

Ngày 12/10/2022, Bị đơn ông Trương Văn N có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông Hoàng Văn Q.

Ngày 28/10/2022 Viện Kiểm sát nhân dân thành phố H kháng nghị bản án số 59/2022/DS-ST ngày 04/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H với nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Hoàng Văn Q về phần buộc Ông N và bà U phải trả cho ông Q số tiền 2.500.000.000 đồng tiền phạt cọc do vi phạm giấy đặt cọc. Đồng thời, đề nghị đình chỉ phần yêu cầu do ông Q tự nguyện rút về phần 2.500.000.000 đồng vi phạm giấy đặt cọc.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn yêu cầu vợ chồng Ông N, bà U phải trả 2.500.000.000 đồng tiền nhận cọc và tiền phạt cọc 2.500.000.000 đồng, bị đơn Ông N vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh giữ nguyên quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng trong vụ án đều tuân theo pháp luật tố tụng dân sự không vi phạm gì cần phải kiến nghị để khắc phục.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, sửa bản án sơ thẩm như sau:

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Q có rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc giảm số tiền vi phạm đặt cọc 2.500.000.000 đồng nhưng Tòa sơ thẩm không đình chỉ giải quyết vụ án về phần này là thiếu sót. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ phần này trong Bản án.

Về số tiền phạt vi phạm về đặt cọc còn lại 2.500.000.000 đồng, đại diện Viện kiểm sát thấy rằng đây là trường hợp bất khả kháng nên không phải buộc Ông N và bà U bồi thường số tiền này cho ông Q, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử buộc Ông N và bà U phải trả cho ông Q số tiền mà Ông N và bà U đã nhận cọc là 2.500.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tính hợp pháp của kháng cáo và kháng nghị:

Xét đơn kháng cáo của bị đơn và quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét cần chấp nhận để đưa ra xét xử phúc thẩm.

Bà Võ Thị Hoàng U đã ủy quyền toàn bộ cho Ông N nên việc vắng mặt của bà U tại phiên tòa không ảnh hưởng gì đến việc xét xử vụ án, Hội đồng xét xử xét cần tiếp tục xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn là “Tranh chấp tiền đặt cọc”, bị đơn có địa chỉ cư trú tại thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế là có căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung: Xét nội dung đơn kháng cáo của Bị đơn ông Trương Văn N và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ngày 17/02/2020 Ông Hoàng Văn Q và ông Trương Văn N đã ký kết Giấy đặt cọc về việc chuyển quyền sử dụng đất. Theo nội dung giấy đặt cọc, ông Trương Văn N có trách nhiệm làm các thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng 02 thửa đất số 134-1 và 134-2, diện tích 701,4m² (các thửa đất được tách ra từ thửa đất 134, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.458m² đứng tên ông Nguyễn Đắc H) tọa lạc tại thôn N, xã T (nay là phường A) thành phố H sang cho Ông Hoàng Văn Q với giá chuyển nhượng là 8.066.000.000 đồng, thời hạn các bên ký hợp đồng chuyển nhượng là 01 năm kể từ ngày ký giấy đặt cọc. Ông Q đã 03 lần chuyển tiền đặt cọc cho Ông N với tổng số tiền 2.500.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, Ông N đã công Nhận giấy đặt cọc là sự tự nguyện thống nhất ý chí giữa Ông N với ông Q và không có ai ép buộc. Đồng thời, Ông N thừa nhận đã nhận đủ số tiền 2.500.000.000 đồng. Xét nội dung của giấy đặt cọc không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được coi là hợp pháp và các bên có quyền và nghĩa vụ đối với giao dịch dân sự đã tự nguyện ký kết.

Trong thời hạn thực hiện nội dung giấy đặt cọc, Ông N đã trình báo cơ quan công an và báo cho ông Q biết sự việc bà Nguyễn Thị Phương A là người ký kết hợp đồng đặt cọc riêng với ông đối với thửa đất nêu trên đã có hành vi làm giả hồ sơ, làm giả giấy đặt cọc với những người đồng thừa kế của ông Nguyễn Đắc H để chiếm đoạt tiền của ông. Việc bà A lừa đảo để chiếm đoạt tài sản của Ông N là phần trách nhiệm dân sự đã được giải quyết trong các Bản án hình sự sơ thẩm, phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật. Trong nội dung các Bản án đã tuyên buộc bị cáo Nguyễn Thị Phương A phải trả cho Ông N số tiền 3.480.000.000 đồng, Ông N hoàn toàn đồng ý và không kháng cáo về phần này. Tại phiên tòa Phúc thẩm, Ông N đã khai: Các giao dịch dân sự giữa bà Nguyễn Thị Phương A với Ông N; giữa Ông N với ông Q đều độc lập, Ông N cho rằng khi nhận được số tiền do bà Nguyễn Thị Phương A trả cho ông thì ông sẽ trả lại số tiền 2.500.000.000 đồng cho ông Q và nếu Ông N không trả cho ông Q số tiền này thì ông Q mới có quyền khởi kiện vụ án khác. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét quan hệ pháp luật dân sự bị tranh chấp này chỉ có liên quan giữa Ông N và ông Q. Đồng thời, tại Điều 4 trong Giấy đặt cọc đề ngày 17/02/2020 được ký kết giữa ông Trương Văn N và Ông Hoàng Văn Q đã tự

nguyện cam kết : “ ... Bên bán: Nếu không bán thửa đất nói trên, không thực hiện các điều khoản nêu trên thì phải trả lại tiền đã đặt cọc và bồi thường số tiền gấp 2 (hai) số tiền đã đặt cọc. Cam kết thửa đất không bị khiếu nại, tranh chấp, đủ diện tích, đúng vị trí và đủ điều kiện để tách thửa chuyển nhượng.

Nếu quá trình các thủ tục pháp lý liên quan trước khi ra thế để chuyển nhượng cho ông Q mà có trở ngại thì Ông N phải chịu trách nhiệm bồi thường theo thỏa thuận nêu trên ... ”.

Với các thủ tục pháp lý liên quan để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Q thì Ông N có trách nhiệm thực hiện trong bất kỳ trường hợp nào như thỏa thuận của hai bên đã tự nguyện cam kết. Điều này hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 351 Bộ luật Dân sự: “... , trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác ...”. Đồng thời, trước khi ký kết giấy đặt cọc, Ông N đã cho ông Q xem các giấy tờ đất liên quan và cam kết thực hiện được các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất để giao cho ông Q.

Mặt khác trong thời gian xảy ra việc bà A lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Ông N, ông Q đã có thiện chí nhiều lần yêu cầu vợ chồng Ông N gặp nhau để bàn bạc, thương lượng lộ trình trả lại số tiền đã nhận cọc của ông Q nhưng vẫn không có kết quả.

Do đó, việc bà A lừa đảo chiếm đoạt tiền của Ông N không được coi là sự kiện bất khả kháng theo quy định tại khoản 2 Điều 351 Bộ luật dân sự 2015.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của Ông N và nội dung kháng nghị phần này của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H.

Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H về phần nội dung tại phiên tòa sơ thẩm Ông Hoàng Văn Q rút một phần khởi kiện về tiền phạt cọc từ 5.000.000.000 đồng xuống còn 2.500.000.000 đồng nhưng Bản án sơ thẩm không quyết định đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện là thiếu sót. Hội đồng xét xử xét cần chấp nhận phần này để đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà ông Q đã rút là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Giữ nguyên như bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2022/DS-ST ngày 04/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Văn N phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 148; khoản 2 Điều 244, khoản 1, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 117, 119, 328; Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1.Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của Ông Hoàng Văn Q về tiền phạt cọc 2.500.000.000 đồng mà ông Q tự nguyện rút.

2.Không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn N;

Buộc ông Trương Văn N và bà Võ Thị Hoàng U phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ông Hoàng Văn Q tổng số tiền 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng), bao gồm: 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng) tiền đã nhận cọc và 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng) tiền phạt cọc do vi phạm Giấy đặt cọc.

3.Về án phí dân sự sơ thẩm: Giữ nguyên như bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2022/DS-ST ngày 04/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0004714 ngày 02/11/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế.

5.Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án Dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- TAND TP Huế;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- Chi cục THADS TP Huế;
- Cục THADS tỉnh TT Huế;
- Các đương sự;
- HCTP, Tòa Dân sự lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hưng Bính

